



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
đã được soát xét*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8) 3910 4880
CN Hà Nội: Số 15, Ngõ 640, Đường Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84 4) 3793 1428 / Fax: (84 4) 3793 1429

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 284.502.360.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Đặng Quang Vinh	Ủy viên;
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên;
Ông Trần Văn Hà	Ủy viên;
Ông Phạm Văn Hồng	Ủy viên;
Ông Lê Tiến Phan	Ủy viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Đào Tiến Thành	Kế toán trưởng;	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2013
Bà Lâm Thị Hiền	Phụ trách phòng TCKT.	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Ông Giám đốc



Bùi Văn Hữu

Số: 294/2013/BCSX-AASCN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán
từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Ô tô TMT và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên



Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 * Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohem@aascn.com.vn * Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 * Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.782.304.772	337.386.885.452
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.472.977.668	18.050.369.965
1.	Tiền	111	V.01	13.472.977.668	14.047.804.047
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	4.002.565.918
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.080.000.000	1.325.093.273
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	7.080.000.000	1.325.093.273
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.346.939.808	102.030.265.882
1.	Phải thu khách hàng	131		21.418.998.183	79.949.680.161
2.	Trả trước cho người bán	132		9.814.899.517	9.461.073.224
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.500.034.129	13.156.557.018
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(386.992.021)	(537.044.521)
IV.	Hàng tồn kho	140		251.257.474.646	198.410.109.575
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	251.257.474.646	198.410.109.575
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.624.912.650	17.571.046.757
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.414.174.213	924.095.148
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.223.724.728	2.369.129.084
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.993.617.803	4.665.514.453
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	6.993.395.906	9.612.308.072

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.998.420.390	269.149.477.960
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4.	Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	Tài sản cố định	220		264.729.590.241	262.312.607.141
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	47.194.705.589	51.344.421.750
	- Nguyên giá	222		146.829.895.202	148.865.082.026
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.635.189.613)	(97.520.660.276)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	15.997.533.965	16.170.729.203
	- Nguyên giá	228		19.522.349.399	19.529.195.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.524.815.434)	(3.358.466.196)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	201.537.350.687	194.797.456.188
III.	Bất động sản đầu tư	240		0	0
1.	Nguyên giá	241		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.282.600	3.897.765.200
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	501.073.530	5.836.540.143
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	(790.930)	(1.938.774.943)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.768.547.549	2.984.267.489
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.666.497.549	2.882.217.489
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3.	Tài sản dài hạn khác	268		102.050.000	102.050.000
VI.	Lợi thế thương mại	269		0	(45.161.870)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		606.780.725.162	606.536.363.412

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		289.024.273.188	277.918.324.463
I.	Nợ ngắn hạn	310		278.530.222.733	267.417.474.008
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	101.352.219.529	208.298.415.855
2.	Phải trả người bán	312		149.557.236.846	38.044.262.884
3.	Người mua trả tiền trước	313		14.055.847.153	4.653.931.101
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.058.208.385	9.985.202.989
5.	Phải trả người lao động	315		1.088.757.524	802.218.279
6.	Chi phí phải trả	316	V.15	355.544.026	870.835.063
7.	Phải trả nội bộ	317		0	0
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	7.015.226.401	4.689.494.967
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.182.869	73.112.870
II.	Nợ dài hạn	330		10.494.050.455	10.500.850.455
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3.	Phải trả dài hạn khác	333		7.988.766.305	7.928.366.305
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	2.075.000.000	2.135.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.18	393.036.150	393.036.150
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		37.248.000	44.448.000
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.645.882.588	314.347.723.295
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	303.645.882.588	314.347.723.295
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		284.502.360.000	284.502.360.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		24.845.370.833	24.845.370.833
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		483.226.387	483.226.387
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		806.390.333	806.390.333
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		130.835.807	130.835.807
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.558.688.875	12.260.529.582
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		14.110.569.386	14.270.315.654
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		606.780.725.162	606.536.363.412

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		0	0
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		11.319.786.900	11.169.734.400
5.	Ngoại tệ các loại			
	USD		688,52	0
	EURO		92,62	0
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	240.807.206.535	271.256.554.862
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	37.677.727.270	64.077.791.808
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	203.129.479.265	207.178.763.054
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	180.400.766.321	189.069.501.127
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.728.712.944	18.109.261.927
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.291.689.515	841.928.599
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	7.052.140.450	8.976.843.193
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.673.433.173	4.708.390.866
8.	Chi phí bán hàng	24		13.758.234.826	12.113.062.051
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.418.070.523	15.836.726.135
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.208.043.340)	(17.975.440.853)
11.	Thu nhập khác	31		29.488.139	4.538.699.017
12.	Chi phí khác	32		239.210.569	4.429.719.656
13.	Lợi nhuận khác	40		(209.722.430)	108.979.361
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.417.765.770)	(17.866.461.492)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	490.487.605	329.836.483
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.908.253.375)	(18.196.297.975)
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		674.420.702	467.275.334
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(10.582.674.077)	(18.663.573.309)
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(377)	(666)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		271.353.757.400	381.863.958.409
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.863.322.754)	(179.799.159.910)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.646.799.177)	(16.803.934.536)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(10.698.295.563)	(4.936.066.336)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(414.842.292)	(370.949.262)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.696.628.130	24.641.162.385
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.377.766.256)	(101.605.011.597)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.049.359.489	102.989.999.153
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.846.032.509)	(7.771.540.755)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	100.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.080.000.000)	0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.025.093.273	0
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.395.201.000	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.885.182.776	1.720.928.556
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.620.555.460)	(5.950.612.199)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101.070.614.122	143.045.618.348
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.076.810.448)	(234.523.260.278)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(833.401.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.006.196.326)	(92.311.043.130)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		422.607.703	4.728.343.824
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.050.369.965	9.113.369.450
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(111.792)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.472.977.668	13.841.601.482

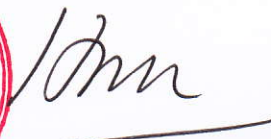
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy

Đào Tiên Thành

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2013	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 30/6/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp ô tô TMT	Thôn Đình Trà, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.318.641.211	2.996.228.692
- Tiền gửi ngân hàng	11.154.336.457	10.514.825.355
- Tiền đang chuyển	0	536.750.000
Cộng	<u>13.472.977.668</u>	<u>14.047.804.047</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.080.000.000	1.325.093.273
+ Cho vay (*)	6.080.000.000	1.325.093.273
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	1.000.000.000	0
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	<u>7.080.000.000</u>	<u>1.325.093.273</u>

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu của người lao động	0	0
- Phải thu khác	10.500.034.129	13.156.557.018
+ Tiền lãi dự thu của các khoản cho vay	627.598.387	1.231.357.757
+ Cán bộ công nhân viên vay	5.800.000.000	9.500.000.000
+ Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
+ Phải thu Công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	2.250.000.000	0
+ Phải thu khác	1.322.435.742	1.925.199.261
Cộng	<u>10.500.034.129</u>	<u>13.156.557.018</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	254.976.069	319.907.297
- Nguyên liệu, vật liệu	76.647.258.915	49.666.101.175
- Công cụ, dụng cụ	14.500.000	19.949.091
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.100.741.318	37.579.873.654
- Thành phẩm	25.523.812.057	37.026.781.130
- Hàng hoá	6.444.283.564	16.788.172.353
- Hàng gửi đi bán	97.271.902.723	57.009.324.875
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>251.257.474.646</u>	<u>198.410.109.575</u>

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.758.000	626.335.387
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	63.796.664	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	2.005.351.957	2.059.859.877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.860.776.353	1.860.776.353
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	46.934.829	118.542.836
Cộng	<u>3.993.617.803</u>	<u>4.665.514.453</u>

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
- Tạm ứng	6.123.149.030	5.076.227.677
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.160.590	4.047.994.109
Cộng	<u>6.993.395.906</u>	<u>9.612.308.072</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	80.765.744.287	33.553.512.933	28.394.405.263	2.073.523.815	4.077.895.728	148.865.082.026
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	19.163.595	1	(19.163.596)	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(631.190.447)	(566.593.580)	(46.500.000)	(761.187.797)	(29.715.000)	(2.035.186.824)
Số dư cuối kỳ	80.134.553.840	33.006.082.948	28.347.905.264	1.293.172.422	4.048.180.728	146.829.895.202
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.696.046.713	32.279.223.808	16.580.073.038	1.887.421.257	4.077.895.460	97.520.660.276
- Khấu hao trong kỳ	1.998.358.482	535.489.749	1.329.670.566	23.141.124	0	3.886.659.921
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	(267)	(31.970.640)	(2)	31.970.641	268	0
- Giảm khác	(554.994.896)	(402.311.076)	(46.500.000)	(710.893.412)	(57.431.200)	(1.772.130.584)
Số dư cuối kỳ	44.139.410.032	32.380.431.841	17.863.243.602	1.231.639.610	4.020.464.528	99.635.189.613
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.069.697.574	1.274.289.125	11.814.332.225	186.102.558	268	51.344.421.750
2. Tại ngày cuối kỳ	35.995.143.808	625.651.107	10.484.661.662	61.532.812	27.716.200	47.194.705.589

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.418.410.399	110.785.000	19.529.195.399
- Mua trong kỳ	0	33.939.000	33.939.000
- Phân loại lại	15.000.000	(15.000.000)	0
- Giảm khác	0	(40.785.000)	(40.785.000)
Số dư cuối kỳ	19.433.410.399	88.939.000	19.522.349.399
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.257.542.298	100.923.898	3.358.466.196
- Khấu hao trong kỳ	206.191.488	942.750	207.134.238
- Phân loại lại	5.138.898	(5.138.898)	0
- Giảm khác	0	(40.785.000)	(40.785.000)
Số dư cuối kỳ	3.468.872.684	55.942.750	3.524.815.434
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	16.160.868.101	9.861.102	16.170.729.203
2. Tại ngày cuối kỳ	15.964.537.715	32.996.250	15.997.533.965

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	200.466.102.997	194.109.972.479
- Các công trình khác	1.071.247.690	687.483.709
Cộng	201.537.350.687	194.797.456.188

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		501.073.530		3.586.540.143
- Công ty Cổ phần nhiệt điện Phá Lại (PPC)	0	0	16.000	784.016.613
- Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)	24	679.000	24	679.000
- Chứng chỉ quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)	0	0	18.000	207.800.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	0	16.000	510.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	394.530	6	394.530
- Công ty Cổ phần Phân đạm và hóa chất dầu khí (DPM)	0	0	2.000	181.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội (HAS)	0	0	5.000	89.500.000
- Công ty Cổ phần Cáp và vật liệu Viễn thông (SAM)	0	0	53.000	888.350.000
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn sông Hinh (VSH)	0	0	15.750	424.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật và Vận tải Ô tô	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Đầu tư khác		0		2.250.000.000
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh		0		2.250.000.000
Cộng		501.073.530		5.836.540.143

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(790.930)	(1.938.774.943)
+ Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC)	0	(593.616.613)
+ Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)	(501.400)	(458.200)
+ Chứng chỉ quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)	0	(74.600.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	(337.700.000)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	(289.530)	(275.130)
+ Công ty CP Phân đạm và hóa chất dầu khí (DPM)	0	(109.400.000)
+ Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội (HAS)	0	(64.500.000)
+ Công ty CP Cáp và vật liệu Viễn thông (SAM)	0	(496.150.000)
+ Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn sông Hinh (VSH)	0	(262.075.000)
Cộng	(790.930)	(1.938.774.943)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	492.950.481	1.829.985.731
- Chi phí quảng cáo	0	130.784.610
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.173.547.068	921.447.148
Cộng	1.666.497.549	2.882.217.489

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	89.908.057.046	185.410.561.372
- Vay ngân hàng	89.908.057.046	185.410.561.372
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	27.039.430.696	59.277.005.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	62.868.626.350	126.133.555.492
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.444.162.483	22.887.854.483
- Vay dài hạn đến hạn trả	11.444.162.483	22.887.854.483
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.444.162.483	22.887.854.483
Cộng	101.352.219.529	208.298.415.855

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.634.505.661	5.443.628.117
- Thuế xuất, nhập khẩu	670.743.088	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.452.033	266.806.720
- Thuế thu nhập cá nhân	0	1.151.361
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.410.507.603	4.273.616.791
Cộng	5.058.208.385	9.985.202.989

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	301.609.026	714.523.699
- Chi phí vận chuyển	0	129.886.364
- Khác	53.935.000	26.425.000
Cộng	355.544.026	870.835.063

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	3.371.470.027	3.200.341.996
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.793.030	457.150
- Phải trả về cổ phần hóa	0	10.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.108.000.000	1.108.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.471.963.344	370.295.821
Cộng	7.015.226.401	4.689.494.967

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	690.000.000	750.000.000
- Công ty Cổ phần đại lý Ford Thủ Đô	690.000.000	750.000.000
Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
- Nợ dài hạn khác	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	2.075.000.000	2.135.000.000

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	393.036.150	407.781.927
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	(14.745.777)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	393.036.150	393.036.150

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	284.502.360.000	24.845.370.833	405.478.562	(8.680.989.647)	907.514.335	10.575.786.873	11.599.647.624	324.155.168.580
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong năm trước	0	0	0	0	0	0	192.567.544	192.567.544
Phân phối lợi nhuận	0	0	77.747.825		37.390.316	84.565.350	(354.685.586)	(154.982.095)
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	138.514.318	823.000.000	961.514.318
Giảm khác	0	0	0	0	(138.514.318)	(10.668.030.734)	0	(10.806.545.052)
Số dư cuối năm trước	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	12.260.529.582	314.347.723.295
Số dư đầu năm nay	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	12.260.529.582	314.347.723.295
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(10.582.674.077)	(10.582.674.077)
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	0	0	0	0	0	0	(119.166.630)	(119.166.630)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	1.558.688.875	303.645.882.588

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.040.536
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	220.405.271.370	249.793.057.101
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.401.935.165	21.463.497.761
Cộng	240.807.206.535	271.256.554.862

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chiết khấu thương mại	0	619.090.911
- Giảm giá hàng bán	294.999.998	0
- Hàng bán bị trả lại	37.382.727.272	63.458.700.897
Cộng	37.677.727.270	64.077.791.808

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	182.727.544.100	185.715.265.293
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.401.935.165	21.463.497.761
Cộng	203.129.479.265	207.178.763.054

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	163.080.229.116	169.476.168.964
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.320.537.205	19.593.332.163
Cộng	180.400.766.321	189.069.501.127

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.283.230.756	485.927.898
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	35.007.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.458.759	51.447.204
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	269.546.297
Cộng	1.291.689.515	841.928.599

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền vay	6.673.433.173	4.708.390.866
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	461.433.500	2.437.927.160
- Lỗ do bán chứng khoán	1.690.265.613	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.341.232	2.177.799.367
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.162.941	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.937.984.013)	(347.274.200)
- Chi phí tài chính khác	3.488.004	0
Cộng	7.052.140.450	8.976.843.193

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	490.487.605	329.836.483
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	490.487.605	329.836.483

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(10.582.674.077)	(18.663.573.309)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.582.674.077)	(18.663.573.309)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(377)	(666)

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.129.736.062	161.201.220.005
- Chi phí nhân công	14.732.955.854	18.182.597.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.093.794.159	5.145.455.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.930.311.509	11.186.959.187
- Chi phí khác bằng tiền	9.065.119.360	25.328.472.816
Cộng	235.951.916.944	221.044.705.288

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Số cuối kỳ
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ	66.962.426

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị			
- Lãi cho vay	356.700.000		
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
Hội đồng quản trị			
+ Lãi vay phải thu	425.898.387	425.898.387	69.198.387
+ Gốc vay phải thu	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Cộng nợ phải thu	6.225.898.387	6.225.898.387	5.869.198.387

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Tiền lương	873.642.100
Phụ cấp	250.288.700
Tiền thưởng	22.000.000
Cộng	<u>1.145.930.800</u>

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Sản xuất, lắp ráp xe ô tô;
- Lĩnh vực dịch vụ;
- Lĩnh vực thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Sản xuất, lắp ráp ô tô</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Cộng</u>
Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	175.808.407.736	20.401.935.165	6.919.136.364	203.129.479.265
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	187.081.011.948	18.316.741.752	6.939.768.905	212.337.522.605
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(11.272.604.212)	2.085.193.413	(20.632.541)	(9.208.043.340)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.522.454.994	338.477.227	106.814.026	2.967.746.247
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.172.739.983	855.382.555	338.157.738	4.366.280.276
Số dư cuối kỳ				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	573.070.110.888	19.488.903.633	6.704.239.109	599.263.253.630
- Tài sản không phân bổ				7.517.471.532
Tổng tài sản	573.070.110.888	19.488.903.633	6.704.239.109	606.780.725.162
- Nợ phải trả bộ phận	285.315.092.152	2.026.785.992	913.093.334	288.254.971.478
- Nợ phải trả không phân bổ				769.301.710
Tổng nợ phải trả	285.315.092.152	2.026.785.992	913.093.334	289.024.273.188

Khu vực địa lý:

Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.472.977.668	18.050.369.965	18.472.977.668	18.050.369.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.115.538.545	93.106.237.179	31.043.954.005	93.106.237.179
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.080.000.000	1.325.093.273	7.080.000.000	1.325.093.273
Đầu tư tài chính dài hạn	501.073.530	3.897.765.200	500.282.600	3.897.765.200
Cộng	57.169.589.743	116.379.465.617	57.097.214.273	116.379.465.617
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	149.557.236.846	38.044.262.884	149.557.236.846	38.044.262.884
Vay và nợ	103.427.219.529	210.433.415.855	103.427.219.529	210.433.415.855
Chi phí phải trả	355.544.026	870.835.063	355.544.026	870.835.063
Các khoản phải trả khác	15.003.992.706	1.488.695.821	15.003.992.706	1.488.695.821
Cộng	268.343.993.107	250.837.209.623	268.343.993.107	250.837.209.623

04. Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	149.557.236.846	0	0	149.557.236.846
Vay và nợ	101.352.219.529	2.075.000.000	0	103.427.219.529
Chi phí phải trả	355.544.026	0	0	355.544.026
Các khoản phải trả khác	7.015.226.401	7.988.766.305	0	15.003.992.706
Cộng	258.280.226.802	10.063.766.305	0	268.343.993.107
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	38.044.262.884	0	0	38.044.262.884
Vay và nợ	208.298.415.855	2.135.000.000	0	210.433.415.855
Chi phí phải trả	870.835.063	0	0	870.835.063
Các khoản phải trả khác	1.488.695.821	7.928.366.305	0	9.417.062.126
Cộng	248.702.209.623	10.063.366.305	0	258.765.575.928

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

06. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đào Tiến Thành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu